

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **49/2018/DSST**.

Ngày: 26/10/2018.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân :

1. Bà Bùi Thị Luyến.

2. Ông Nguyễn Hữu Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2018/TLST – DS ngày 06/9/2018; về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2018/QĐST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Thanh X, sinh năm 1973; Có mặt.

Bà Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1973; Vắng mặt.

(Bà D ủy quyền tham gia tố tụng cho ông X)

Cùng trú địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt (ủy quyền cho bà S).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị S yêu cầu:

Bà Nguyễn Thị S khởi kiện, yêu cầu buộc vợ chồng anh X, chị D phải có nghĩa vụ

liên đới trả cho vợ chồng bà S số tiền đã vay là 390.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định trên số tiền vay gốc 360.000.000 đồng từ tháng 8/2017 đến tháng 9/2018 và trên số tiền vay gốc 30.000.000 đồng từ tháng 6/2018 đến tháng 9/2018. Bởi vì vào ngày 20/7/2017 âm lịch, vợ chồng anh X, chị D có vay và viết giấy vay tiền của bà S số tiền 360.000.000 đồng và đến ngày 21/6/2018 tiếp tục viết giấy và vay của bà S số tiền 30.000.000 đồng. Sau đó, bà S nhiều lần yêu cầu trả tiền mà vợ chồng anh X, chị D không trả nên bà S mới khởi kiện. Tiền vợ chồng anh X, chị D còn thiếu là tài sản chung của vợ chồng bà S.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà S đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: Bản sao chứng minh nhân dân; 02 giấy vay tiền, đơn xin miễn giảm tạm ứng án phí và giấy ủy quyền.

Bị đơn – ông Lê Thanh X và bà Lê Thị Mỹ D đều trình bày:

Vợ chồng ông X, bà D công nhận có làm ăn, vay tiền của bà S. Hai bên bắt đầu làm ăn với nhau từ khoảng năm 2008. Đến khoảng tháng 7/2017 hai bên viết giấy chốt nợ lại với nhau và vợ chồng ông X, bà D công nhận còn thiếu của bà S số tiền 360.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 20/7/2017 âm lịch mà bà S đã cung cấp là đúng. Khi chốt nợ, vợ chồng ông X có cam kết sẽ trả cho bà S mỗi tháng 3.000.000 đồng, có ghi nội dung phía sau tờ giấy vay tiền. Sau đó, vợ chồng ông X có trả được một thời gian nhưng sau đó khó khăn nên không trả đều, bà S hối thúc trả tiền nên vợ chồng ông X viết giấy vay số tiền 30.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 21/6/2018 để xem như lấy số tiền này trả vào số tiền 360.000.000 đồng đã nhận nợ chứ không phải vay mượn riêng, tức là 30.000.000 đồng đã vay ngày 21/6/2018 nằm trong số tiền 360.000.000 đồng chứ không phải là khoản vay riêng. Do đó việc bà S cộng dồn hai số tiền để kiện vợ chồng ông X tổng số tiền còn thiếu là 390.000.000 đồng là không đúng thực tế, vợ chồng ông X không đồng ý. Vợ chồng ông X, bà D công nhận hiện nay chỉ còn thiếu bà S số tiền 360.000.000 đồng và xin trả dần cho bà S theo phương án mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Để chứng minh, vợ chồng ông X, bà D đã cung cấp Bản tự khai, bản sao CMND và sổ theo dõi trả tiền hàng tháng.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Đức M vì lý do sức khỏe nên không tham gia tố tụng mà ủy quyền cho bà Nguyễn Thị S; ông M không trình bày lời khai và không cung cấp chứng cứ gì khác.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Buộc vợ chồng ông Lê Thanh X, bà Lê Thị Mỹ D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà S số tiền 390.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu. Đề nghị buộc vợ chồng ông X, bà D phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn – bà Lê Thị Mỹ D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Đức M vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình tố tụng, bà D và ông M đã ủy quyền bằng văn bản cho bị đơn – ông Lê Thanh X và nguyên đơn - bà Nguyễn Thị S. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] *Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:* Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa các đương sự đều công nhận khoảng năm 2017 âm lịch các bên có giao dịch, xác lập hợp đồng vay tiền với nhau và xuất phát từ việc vay tiền, đến nay bên vay là vợ chồng ông X, bà D vẫn còn thiếu lại một số tiền chưa trả nên bên cho vay là bà Nguyễn Thị S khởi kiện vợ chồng ông X, bà D tại Tòa án, yêu cầu phải trả số tiền vay còn thiếu. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự 2015.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị S:*

- Về số tiền gốc yêu cầu phải trả: Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng ông Lê Thanh X, bà Lê Thị Mỹ D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà S số tiền gốc đã vay là **390.000.000 đồng**. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Nguyễn Thị S đã cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền viết tay ngày 20/7/2017 (âm lịch), vợ chồng ông X vay số tiền 360.000.000 đồng và ngày 21/6/2018 vợ chồng ông X vay 30.000.000 đồng. Bị đơn – ông Lê Thanh X, bà Lê Thị Mỹ D công nhận có vay tiền của bà S; chữ ký người vay tiền trong 02 giấy vay tiền bà S cung cấp là chữ ký của vợ chồng ông X, bà D. Tuy nhiên, vợ chồng ông X, bà D xác định số tiền 30.000.000 đồng theo giấy vay ngày 21/6/2018 hai bên thống nhất trả vào số tiền 360.000.000 đồng theo giấy vay ngày 20/7/2017 (âm lịch) chứ không phải là một khoản vay riêng. Do đó hiện nay vợ chồng ông X chỉ còn thiếu bà S số tiền vay gốc là 360.000.000 đồng chứ không phải 390.000.000 đồng như bà S đã khởi kiện.

Như vậy, đối với chứng cứ là 02 giấy vay tiền mà bà S đã cung cấp thì vợ chồng ông X, bà D đều công nhận là do vợ chồng ông bà ký tên. Riêng việc ông X, bà D khai nài số tiền vay 30.000.000 đồng là tiền dùng để trả vào số tiền 360.000.000 đồng chứ không phải là khoản vay riêng nhưng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà S là có căn cứ, cần được chấp nhận theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên Tòa. Theo đó cần buộc vợ chồng ông X, bà D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà S, ông M số tiền **390.000.000 đồng** là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu trong vụ án: Tại phiên Tòa, ngoài việc yêu cầu phải trả số tiền gốc đã vay thì bà S còn yêu cầu vợ chồng ông X, bà D phải trả tiền lãi trên số tiền vay gốc khác nhau ở từng thời điểm khác nhau, theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định. Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ vào nội dung các giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp, được bị đơn công nhận và lời khai của các đương sự đều thể hiện việc vay tiền giữa các bên là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất. Khi đến hạn mà bên vay không thực hiện trả lãi là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo pháp luật quy định nên yêu cầu trả lãi trên số tiền vay gốc theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định của bà S là có căn cứ. Tiền lãi được tính cụ thể như sau:

+ Theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố (Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 là 9%/năm, tương ứng với mức lãi suất 0,75%/tháng) trên số tiền vay gốc 360.000.000 đồng, tính từ tháng 8/2017 đến tháng 9/2018 là 13 tháng. Số tiền lãi được tính là 360.000.000 đồng x 13 tháng x 0,75%/tháng = **35.100.000 đồng**.

+ Theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố (Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 là 9%/năm, tương ứng với mức lãi suất 0,75%/tháng) trên số tiền vay gốc 30.000.000 đồng, tính từ tháng 7/2018 đến tháng 9/2018 là 03 tháng. Số tiền lãi được tính là 30.000.000 đồng x 03 tháng x 0,75%/tháng = **675.000 đồng**.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi vợ chồng ông X, bà D phải trả cho vợ chồng bà S là **425.775.000 đồng** (390.000.000 đồng tiền vay gốc và 35.775.000 đồng tiền lãi phát sinh).

[4] Về vấn đề khác: Tại phiên Tòa, ông X còn trình bày sau khi cùng bà S tính toán và viết giấy vay số tiền 360.000.000 đồng ngày 20/7/2017 (âm lịch) thì sau đó có trả góp cho bà S được trong 06 tháng tiền vay gốc, mỗi tháng 3.000.000 đồng, tổng cộng được 18.000.000 đồng và cung cấp 01 sổ theo dõi có tờ giấy ghi trả tiền góp hàng tháng. Tuy nhiên, bà S không công nhận lời trình bày và chứng cứ của ông X xuất trình. Mặt khác, ông X cũng thừa nhận tờ giấy theo dõi không có chữ ký xác nhận của bà S và cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh. Do đó, lời khai nài của ông X về số tiền gốc 18.000.000 đồng đã góp được là không có căn cứ để xem xét giải quyết trong vụ án.

[5] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của bà S được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc vợ chồng ông X, bà D phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm; trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà S là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203 và khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Buộc vợ chồng ông Lê Thanh X, bà Lê Thị Mỹ D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đức M số tiền **425.775.000 đồng** (390.000.000 đồng tiền vay gốc và 35.775.000 đồng tiền lãi phát sinh). Chia phần ông X, bà D mỗi người phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đức M số tiền **212.888.000 đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau: Trường hợp các bên có thỏa thuận thì mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm; Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm; Theo quy định khác của pháp luật (nếu có).

Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông Lê Thanh X, bà Lê Thị Mỹ D phải liên đới nộp **21.031.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần ông X, bà D mỗi người phải nộp 10.515.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 4.875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N. 0012839, ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 26/10/2018. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự.....;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ